TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VĂN YÊN** **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26-9-2024
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI.

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Chu Thị Thoảng
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Trần Hoài Sơn
2. Bà Nguyễn Thị Thiên

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Hiếu – Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024 về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Sùng Thị D, sinh năm 1992.
Địa chỉ: Thôn K, xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Sùng Thị D: Bà Lý Ngọc K – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Y (có mặt).

2. Bị đơn: Anh Mua A R, sinh năm 1989.
Địa chỉ: Thôn K, xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Sùng Thị D trình bầy: Tôi và anh M A R tự nguyện về cung sống với nhau từ tháng 3/2012 đến ngày 31/5/2013 chúng tôi tự nguyện đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 6/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh R không chịu khó làm ăn, chơi bời và đã đi cai nghiện ma túy một lần và hiện nay đã trở về nhà nhưng vẫn không tu chí làm ăn, chơi bời tài sản có gì anh R bán đi hết từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra và chúng tôi đã sống ly thân nhau từ tháng 6/2021 cho đến nay không ai quan tâm đến ai cả. Nay tôi xác định tình cảm

vợ chồng không còn gì nữa. Không thể tiếp tục sống chung với nhau được nữa. Đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn anh R.

Về con chung: Có 03 cháu: Mua Thị C sinh ngày 09/12/2012; Mua A D1 sinh ngày 15/12/2014; Mua A T sinh ngày 30/01/2017. Khi ly hôn cháu C và cháu T có nguyện vọng ở với tôi, còn cháu D1 có nguyện vọng ở với anh R. Tôi đồng ý. Tôi nhận nuôi cháu C và cháu T và không yêu cầu anh R cấp dưỡng nuôi con. Tôi đồng ý anh R nuôi cháu D1 và tôi không phải cấp dưỡng nuôi con. Công việc của tôi hiện nay làm quế tại nhà, thu nhập bình quân 9.000.000đồng một tháng đủ để nuôi hai con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị D đề nghị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án. Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đã nhiều lần báo gọi và gửi Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh R không có mặt theo các giấy tờ của Tòa án. Hiện nay hộ khẩu của anh R tại thôn K, xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái. Tòa án đã tống đạt hợp lệ các giấy tờ của Tòa án cho R. Ông Mua A S là trưởng thôn K, xã M, huyện V đã nhận thay cho anh R. Ông S đã thông báo cho anh R và giao cho gia đình anh R văn bản đã nhận hộ anh R. Anh R biết việc Toà án báo gọi để giải quyết việc chị D xin ly hôn anh. Nhưng anh R không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án nên Tòa án không thể lấy lời khai và hòa giải theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự được.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Sùng Thị D đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Sùng Thị D được ly hôn anh Mua A R. Về con chung: Căn cứ Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình xử giao cháu Mua Thị C sinh ngày 09/12/2012 và cháu M A T sinh ngày 30/01/2017 cho chị Sùng Thị D nuôi dưỡng. Giao cháu M A D1 sinh ngày 15/12/2014 cho anh Mua A R nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Về tài sản chung, nợ chung: Chị D đề nghị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về án phí: Chị D là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho chị Sùng Thị D.

Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự, quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị Sùng Thị D được ly hôn anh Mua A R.

Về con chung: Căn cứ Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình xử giao cháu Mua Thị C sinh ngày 09/12/2012 và cháu M A T sinh ngày 30/01/2017 cho

chị Sùng Thị D nuôi dưỡng. Giao cháu M A D1 sinh ngày 15/12/2014 cho anh Mua A R nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị D đề nghị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Sùng Thị D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp về Hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc thụ lý và giải quyết đơn khởi kiện của Tòa án là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã triệu tập bị đơn hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn, bị đơn trong vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Sùng Thị D và anh M A R kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái vào ngày 31 tháng 5 năm 2013 là hôn nhân hợp pháp. Chị D cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 6/2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh R không chịu khó làm ăn, chơi bời và đã đi cai nghiện ma túy một lần và hiện nay đã trở về nhà nhưng vẫn không tu chí làm ăn, chơi bời tài sản có gì anh R bán đi hết từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra và anh chị đã sống ly thân nhau từ tháng 6/2021 cho đến nay không ai quan tâm đến ai cả. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn. Chị D xin ly hôn anh R là có căn cứ.

Tại điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*".

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Sùng Thị D tại phiên tòa. Đã xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn và hiện nay anh chị đã sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai cả. Từ đó có căn cứ cho rằng tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh R đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để xử cho chị D được ly hôn anh R là có căn cứ.

[4] Về con chung: Có 03 cháu: Mua Thị C sinh ngày 09/12/2012; Mua A D1 sinh ngày 15/12/2014; Mua A T sinh ngày 30/01/2017. Khi ly hôn chị D nhận nuôi

cháu C và cháu T và không yêu cầu anh R cấp dưỡng nuôi con. Chị D đồng ý anh R nuôi cháu D1 và chị không phải cấp dưỡng nuôi con. Để đảm bảo quyền lợi cho các cháu được ổn định, đầy đủ và theo nguyện vọng của các cháu. Do vậy cần giao cháu C và cháu T cho chị D nuôi dưỡng. Giao cháu D1 cho anh R nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào. Yêu cầu của chị D về nuôi con chung không trái với quy định tại Điều 81; 82; 83 Luật hôn nhân gia đình. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D đề nghị tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Sùng Thị D được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Phần đề nghị tại phiên tòa của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Sùng Thị D là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Phần đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Sùng Thị D được ly hôn anh Mua A R.

2. Về con chung: Có 03 cháu: Mua Thị C sinh ngày 09/12/2012; Mua A D1 sinh ngày 15/12/2014; Mua A T sinh ngày 30/01/2017.

Xử giao cháu Mua Thị C và cháu Mua A T cho chị Sùng Thị D trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Xử giao cháu M A D1 cho anh M A R trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu D1 đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm con không ai được ngăn cản.

3. Về án phí: Chị Sùng Thị D được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị Sùng Thị D được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Mua A R vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Yên Bái;
- VKSND huyện Văn Yên;
- Chi cục THADS huyện Văn Yên;
- Các đương sự (2)
- TGVPL (1)
- UBND xã M.
- Lưu HS (2)-TQĐ(2).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Thoảng